

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022**1. Thông tin chung****1.1 Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:****❖ Sứ mệnh của nhà Trường:**

Trải qua hơn 23 năm xây dựng và phát triển từ một trung tâm đào tạo nghề Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đã trở thành một cơ sở đào tạo đa ngành, đa bậc học có uy tín trong cả nước và quốc tế. Để có được thành quả này, Nhà trường đã không ngừng đầu tư về mọi mặt trong đó ưu tiên cho việc xây dựng cơ sở vật chất phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành nhằm đảm bảo chỗ học cho hơn 22.000 sinh viên, học viên theo học các bậc đào tạo cao học và đại học tại 17 khoa với 14 lĩnh vực đào tạo gồm: Sức khỏe, Nghệ thuật, Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Khoa học sự sống, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Du lịch.

Với quan điểm **đại học là nơi hội tụ tinh hoa, tri thức tỏa sáng**, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đã quy tụ đội ngũ hơn 2.000 cán bộ, giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có trình độ chuyên môn cao và tâm huyết với nghề. Song song với việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ sư phạm, Nhà trường cũng thay đổi phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp. Bên cạnh công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Đến nay, đã có hơn 34 đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, 32 đề tài cấp bộ, 34 đề tài cấp Sở, 4 đề tài hợp tác quốc tế, 582 đề tài cấp Trường 935 đề tài SV NCKH 2.000 bài báo ISI/SCOPUS.

Nhằm thiết lập các mối quan hệ quốc tế tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận, cập nhật những kiến thức mới về các ngành nghề đào tạo của các quốc gia trên thế giới, Nhà trường đã ký kết ghi nhớ hợp tác hơn 200 trường đại học, học viện của gần 20 quốc gia trên thế giới. Việc ký kết hợp tác nhằm tạo điều kiện để Trường ĐH Nguyễn Tất Thành và đối tác trao đổi sinh viên, giảng viên, giao lưu học thuật, giao lưu văn

Mã trường: NTT

hóa... Hàng năm, Nhà trường cũng đưa sinh viên các khoa sang các nước như Nhật, Đức, Malaysia, Israel, Trung Quốc... để thực tập và làm việc.

Chú trọng trong việc nâng cao chất lượng để vươn lên **đạt đẳng cấp quốc gia và quốc tế**, chương trình đào tạo của trường được xây dựng trên cơ sở nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp kết hợp tham khảo các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước, và được đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network). Nhà trường có 3 chương trình đào tạo bậc đại học gồm Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, Quản trị Khách sạn và Dược học đạt kiểm định chất lượng theo Thông tư 04 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cùng với đó, trải qua quá trình nghiêm túc và độc lập trong việc thu thập số liệu và đánh giá hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn **QS Stars**, vào tháng 10/2019 Tổ chức QS Stars chính thức công nhận Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đạt 4 sao. Đây là trường ngoài công lập đầu tiên của Việt Nam được tổ chức QS Stars đánh giá đạt 4 sao. Tháng 11/2019, 4 chương trình đào tạo của Trường gồm: Công nghệ Thông tin, Quản trị Kinh doanh, Tài chính – Kế toán và Ngôn ngữ Anh đã đạt kết quả đánh giá ngoài chính thức bởi AUN-QA. Năm 2020, ĐH Nguyễn Tất Thành vinh dự đạt chuẩn 4 sao của Hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng đại học Việt Nam và khu vực (**UPM**). Trường ĐH Nguyễn Tất Thành cũng là trường đại học ngoài công lập duy nhất tại TP. HCM lọt Top 20 về các chỉ số nghiên cứu khoa học tại Bảng xếp hạng đại học của Việt Nam UPM, đồng thời góp mặt trong Top 12 trường đại học Việt Nam tại Bảng xếp hạng thế giới URAP năm 2020. Những ghi nhận này đã góp phần khẳng định thêm rằng chất lượng, thương hiệu của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành không chỉ giới hạn ở phạm vi trong nước mà còn vươn tầm ra phạm vi quốc tế, đem đến cho sinh viên “tấm vé thông hành” bước ra thế giới, tự tin chinh phục nhà tuyển dụng.

Triết lý đào tạo của Nhà trường là **thực học, thực hành, thực danh, thực nghiệp**, nhằm đảm bảo được **lợi ích của người học, lợi ích của nhà trường, lợi ích gia đình và lợi ích xã hội**. Để làm được điều này, Đại học Nguyễn Tất Thành đã tạo ra các **liên minh chiến lược** giữa **nhà trường, nhà doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà nghiên cứu**, chú trọng **gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và việc làm, tuyển sinh và tuyển dụng**. Việc trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên, giúp sinh viên tự tin trong mọi hoạt động học tập, nghiên cứu, thể hiện bản thân cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Chính vì

Mã trường: NTT

thể, **100% sinh viên tốt nghiệp được giới thiệu việc làm và nhận được đánh giá cao của các doanh nghiệp và xã hội.** Ngoài ra, Nhà trường còn có những chương trình khuyến khích sinh viên thể hiện bản lĩnh chủ động, biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo, khơi dậy tinh thần **khởi nghiệp kiến quốc.**

Với sự đầu tư phát triển về mọi mặt, cùng sự quyết tâm và nỗ lực của tập thể giảng viên, cán bộ - công nhân viên và sinh viên, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cam kết là **“TÒA NHÀ TRI THỨC”** – nơi đem lại **hạnh phúc cho sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp và xã hội.**

❖ **Địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:**

Nhà trường có 07 cơ sở đào tạo bao gồm:

- Cơ sở 1: 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM (trụ sở chính);
- Cơ sở 2: 298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM;
- Cơ sở 3: 458/3F Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Hưng, Q.7, TP. HCM;
- Cơ sở 4: 331 Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM;
- Cơ sở 5: Lô E31, Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, HCM;
- CS 6: CS Vân Khánh
- CS 7: 1165 QL1A

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: **1900 2039**

- Số Fax: 028.3940.4759

Website: www.ntt.edu.vn

1.2 Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Khối ngành I			0					
Khối ngành II			550					
Khối ngành III		106	5091					
Khối ngành IV			154					
Khối ngành V		12	6,404					
Khối ngành VI			7,661					
Khối ngành VII		69	5,475					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)		187	25,335					

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2022:

2.1 Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2 Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3 Phương thức tuyển sinh:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 theo tổ hợp môn.

+ Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

- Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)
- Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10+ ĐTB_HK2 lớp 10+ ĐTB_HK1 lớp 11+ ĐTB_HK2 lớp 11+ ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.
- Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

+ Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM & Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

Mã trường: NTT

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 Nhà Trường dự kiến dành tối thiểu **40%** chỉ tiêu cho phương thức 1, **40%** chỉ tiêu cho phương thức 2 và **20%** chỉ tiêu cho phương thức 3, 4.

	Tên trường, Ngành học	Mã trường	Mã Ngành	Tổ hợp	Dự kiến chỉ tiêu 2022
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH	NTT			7.680
	Website: www.ntt.edu.vn				
1	Y khoa	NTT	7720101	B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
2	Y học dự phòng	NTT	7720110		
3	Dược học	NTT	7720201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
4	Điều dưỡng	NTT	7720301	D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
5	Kỹ thuật Y sinh	NTT	7520212	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh A02:Toán, Vật lý, Sinh học	
6	Vật lý y khoa	NTT	7520403	B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
7	Công nghệ sinh học	NTT	7420201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	NTT	7720601	D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
9	Công nghệ kỹ thuật hóa học	NTT	7510401	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
10	Công nghệ thực phẩm	NTT	7540101		
11	Quản lý tài nguyên và môi trường	NTT	7850101		
12	Quan hệ công chúng	NTT	7320108	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00:Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	

Mã trường: NTT

13	Tâm lý học	NTT	7310401	B00:Toán, Hóa học, Sinh học C00:Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
14	Kỹ thuật xây dựng	NTT	7580201			
15	Kỹ thuật điện, điện tử	NTT	7510301			
16	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	NTT	7510203			
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	NTT	7510205			
18	Công nghệ thông tin	NTT	7480201			
19	Kỹ thuật phần mềm	NTT	7480103			
20	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	NTT	7480102			
21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	NTT	7520118		A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
22	Kế toán	NTT	7340301			
23	Tài chính – ngân hàng	NTT	7340201			
24	Quản trị kinh doanh	NTT	7340101			
25	Quản trị nhân lực	NTT	7340404			
26	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	NTT	7510605			
27	Thương mại điện tử	NTT	7340122			
28	Marketing	NTT	7340115			
29	Kinh doanh quốc tế	NTT	7340120			
30	Quan hệ quốc tế	NTT	7310206		A01: Toán – Lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh	

Mã trường: NTT

31	Luật kinh tế	NTT	7380107	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00:Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
32	Quản trị khách sạn	NTT	7810201		
33	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	NTT	7810202		
34	Ngôn ngữ Anh	NTT	7220201	C00:Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung) D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
35	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	NTT	7220101		
36	Du lịch	NTT	7810101		
37	Truyền thông đa phương tiện	NTT	7320104		
38	Việt Nam học	NTT	7310630		
39	Ngôn ngữ Trung Quốc	NTT	7220204		
40	Đông Phương học	NTT	7310608		
41	Thiết kế đồ họa	NTT	7210403		V00:Toán, Vật lý, Vẽ tĩnh vật chì V01:Toán, Ngữ văn, Vẽ tĩnh vật chì H00:Ngữ Văn, Vẽ tĩnh vật chì, Vẽ trang trí màu H01:Toán, Ngữ Văn, Vẽ trang trí màu
42	Kiến trúc	NTT	7580101		
43	Thiết kế nội thất	NTT	7580108		
44	Thanh nhạc	NTT	7210205	N01: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)	
45	Piano	NTT	7210208	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)	
46	Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình	NTT	7210234	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Năng khiếu (Trình bày tiểu phẩm)	
47	Quay phim	NTT	7210236	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Năng khiếu (Xem phim và bình luận)	
48	Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	NTT	7210235		
49	GIÁO DỤC MẦM NON:	NTT	7140201	-M00: Văn, Toán, Năng khiếu Giáo dục Mầm non. -M07: Văn, Địa, Năng khiếu Giáo dục Mầm non.	3,5 năm

Mã trường: NTT

				-M01: Văn, Năng khiếu Giáo dục Mầm non 1 (Môn Đọc – Kể diễn cảm), Năng khiếu Giáo dục Mầm non 2 (Môn Hát – Nhạc). -M09: Toán, Năng khiếu Giáo dục Mầm non 1 (Môn Đọc – Kể diễn cảm), Năng khiếu Giáo dục Mầm non 2 (Môn Hát – Nhạc). -Năng khiếu Giáo dục Mầm non 1 (Môn Đọc – Kể), Năng khiếu Giáo dục Mầm non 2 (Môn Hát – Nhạc) tính hệ số	
50	QUẢN LÝ BỆNH VIỆN:	NTT	7720802	B03: Toán, Sinh, Ngữ văn B00: Toán, Hóa, Sinh	4 năm

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Năm 2022, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tất cả các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh 2022 của Bộ GD&ĐT ban hành.

Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe (*Y khoa, Dược học, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học*) xét theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT. Các ngành còn lại xét từ 15 điểm đối với tổng điểm 3 môn thi THPT và 6 điểm đối với điểm trung bình học bạ lớp 12.

Đối với các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu, Nhà trường xét kết hợp điểm các môn cơ bản (Từ điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc từ điểm học bạ THPT) với điểm thi các môn năng khiếu do Trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc từ các Trường Đại học khác.

Thông tin thi năng khiếu các đợt:

2.5.1 Hình thức thi: thí sinh chọn một trong các hình thức thi sau

❖ ***Thi tập trung:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc/sân khấu-điện ảnh tại Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự thi	Ngày nhận giấy báo dự thi	Thời gian ôn thi	Ngày thi Tuyển
1	Ngày thông báo - 12/06/2022	16/06/2022	14/06/2022 - 17/06/2022	18/06/2022
2	19/06/2022 - 17/07/2022	21/07/2022	19/07/2022 - 22/07/2022	23/07/2022
3	25/07/2022 - 14/08/2022	18/08/2022	16/08/2022- 19/08/2022	20/08/2022
4	Dự kiến			

❖ ***Nộp bài thi kết hợp phỏng vấn:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc

- *Vòng sơ khảo:*

- + Năng khiếu vẽ: Thí sinh nhận được đề thi qua email sau khi đăng ký dự thi. Thí sinh hoàn thành bài thi tại nhà và gửi tác phẩm qua Bưu điện (chuyên phát nhanh) hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).
- + Năng khiếu âm nhạc: Thí sinh gửi tác phẩm dự thi (MV) đến địa chỉ email **thinangkhieu@ntt.edu.vn** hoặc gửi trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).

Mã trường: NTT

- *Vòng phỏng vấn:* Thí sinh hoàn tất vòng sơ khảo sẽ tham gia phỏng vấn với Hội đồng chuyên môn.

***Phương thức chấm điểm:** Điểm thi theo thang điểm 10 (Vòng sơ khảo chiếm 70%, Vòng phỏng vấn chiếm 30%).

Đợt	Thời gian nộp tác phẩm dự thi	Thời gian phỏng vấn	Ghi chú
1	Ngày thông báo - 12/06/2022	18/06/2022	
2	19/06/2022 - 17/07/2022	23/07/2022	
3	18/07/2022 - 14/08/2022	20/08/2022	
4	Dự kiến		

2.5.2 Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh.
- 02 ảnh 3x4.
- Bản sao Học bạ THPT.
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (thí sinh có thể bổ sung sau khi có).

2.5.3 Hình thức đăng ký:

- Nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu điện đến Địa chỉ: Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM).

2.5.4 Lệ phí:

- Lệ phí thi: 300.000đ/hồ sơ.
- Trước mỗi đợt thi tập trung, nhà trường tổ chức ôn thi miễn phí cho các thí sinh.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành: **Mã trường: NTT**

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo

2.7.1 Phương thức 1: xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp môn.

a. Thời gian xét tuyển: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Công bố kết quả	Ghi chú
01	Theo lịch BGDĐT	05/08/2022	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định mỗi đợt, thí sinh nộp Phiếu đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (25,000đ/nguyên vọng) hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển

* Lưu ý: *Thí sinh khi xác nhận nhập học nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của Trường chủ trì cụm thi) cho Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét.*

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Xét điểm cộng các môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT năm 2022 hoặc kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.
- *Nguyên tắc xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp tất cả các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT công bố và căn cứ vào số lượng hồ sơ học sinh nộp (ưu tiên xét thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 xong mới xét tiếp đợt bổ sung).
- Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn theo ngành để xét theo mục 2.4.

2.7.2 Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ

a. Thời gian xét tuyển: Dự kiến chia làm 10 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Ghi chú
01	Từ ngày thông báo - 02/05/2022	Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn
02	03/05/2022-30/05/2022	
03	01/06/2022-27/06/2022	
04	28/06/2022-04/07/2022	
05	05/07/2022-11/07/2022	
06	12/07/2022-18/07/2022	
07	19/07/2022-25/07/2022	
08	26/07/2022-01/08/2022	
09	02/08/2022-15/08/2022	
10	16/08/2022-29/08/2022	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy Chứng nhận TN tạm thời (bản sao);
- Học bạ THPT (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
 - o Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (*được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học*)
 - o Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10+ ĐTB_HK2 lớp 10+ ĐTB_HK1 lớp 11+ ĐTB_HK2 lớp 11+ ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.
 - o Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
 - o Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.

d. Cách tính điểm ưu tiên theo thang điểm 10:

$$\text{Điểm XT} = (\text{ĐTB 1} + \text{ĐTB 2} + \text{ĐTB 3} + \text{Điểm UT (nếu có)}) / 3$$

hoặc

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm tổng kết cuối năm} + \text{Điểm UT (nếu có)} / 3$$

Trong đó:

ĐTB 1, ĐTB 2, ĐTB 3: ĐTB xét theo tiêu chí.

Điểm UT: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra Trường quy định thêm điều kiện thí sinh phải đạt hạnh kiểm lớp 12 từ loại khá trở lên.

Mã trường: NTT

2.7.3 Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.

a. Thời gian xét tuyển: Dự kiến 03 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
01	01/04/2022-10/04/2022	12/04/2022	Các đợt xét bổ sung tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn.
02	05/07/2022-12/07/2022	13/07/2022	
03	19/07/2022-31/07/2022	07/08/2022	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bản chính phiếu kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 của ĐHQG-HCM/ĐHQG-HN;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Điểm bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM đạt từ **550 điểm /ĐHQG-HN đạt từ 70 điểm trở lên** và đạt mức điểm chuẩn đầu vào theo từng ngành do trường ĐH Nguyễn Tất Thành xác định sau khi có kết quả.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.

2.7.4 Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, cử tuyển:

a. Điều kiện được xét tuyển thẳng:

- Theo quy định tuyển sinh của BGDĐT.
- Tổng điểm **3 môn thi tốt nghiệp THPT** năm 2022 ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Tổng điểm **trung bình cuối năm của 3 môn học bạ lớp 12** ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: có chứng chỉ **IELTS từ 6.0/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 700/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 85/100** hoặc **TOEFL iBT từ 70/120** hoặc **TOEFL ITP từ 500/677** hoặc **Cambridge từ 165/230**.
- Đã tốt nghiệp đại học.
- *Lưu ý: Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe áp dụng theo mục 2.5.*

b. Điều kiện được xét ưu tiên:

- Thí sinh có chứng chỉ **IELTS từ 4.5/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 450/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 76/100** hoặc **TOEFL iBT từ 31/120** hoặc **TOEFL ITP từ 450/677** hoặc **Cambridge từ 140/230** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

Bảng 2: Mức điểm cộng/quy đổi với thí sinh học THPT tại nước ngoài và có chứng chỉ tiếng Anh theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN).

ST T	KNL NNVN	CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL		Cambridge English	Điểm cộng	Quy đổi điểm môn Tiếng Anh theo thang 10
					iBT	ITP			
1	Bậc 6	C2	8.0 – 9.0	945 – 990	110 - 120	650 – 677	200-230	1	10
2	Bậc 5	C1	7.0 – 7.5	850 – 940	94 – 109	590 – 649	180-199	0.75	9.5
3	Bậc 4	B2	5.5 – 6.5	600 – 845	46 – 93	500 – 589	160-179	0.5	9
4	Bậc 3	B1	4.5 – 5.0	450 – 595	31 – 45	450 – 499	140-159	0.25	8

- Thí sinh có kết quả kỳ thi SAT hoặc ACT đạt từ 60% trở lên (950/1600 với SAT hoặc 25/36 với ACT) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Toán, Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

2.8 Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học do Bộ GD&ĐT ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

2.9 Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.10 Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Đơn giá học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

TT	Ngành	Thời gian dự kiến	Học phí TB/năm theo khối ngành
1	Y khoa	6	
2	Dược học	5	
3	Điều dưỡng	4	
4	Y học dự phòng	6	
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	
6	Quản trị kinh doanh	3	
7	Quản trị nhân lực	3	
8	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	
9	Marketing	3	
10	Thương mại điện tử	3.5	
11	Tài chính - Ngân hàng	3	
12	Kế toán	3	
13	Luật kinh tế	4	
14	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	3	
15	Quản trị khách sạn	3	
16	Du lịch	3	
17	Việt Nam học	3	
18	Tâm lý học	3	
19	Quan hệ công chúng	3	
20	Ngôn ngữ Anh	3.5	

Mã trường: NTT

21	Ngôn ngữ Trung Quốc	3.5	
22	Đông phương học	3.5	
23	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	3.5	
24	Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử	3.5	
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	3.5	
26	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3.5	
27	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	4	
28	Công nghệ sinh học	3.5	
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	
30	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4	
31	Công nghệ thực phẩm	4	
32	Công nghệ thông tin	3.5	
33	Kỹ thuật Xây dựng	3.5	
34	Thiết kế đồ họa	3.5	
35	Kiến trúc	4	
36	Thiết kế nội thất	3.5	
37	Kỹ thuật Y sinh	4	
38	Vật lý Y khoa	4	
39	Thanh nhạc	3	
40	Piano	3	
41	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	3.5	
42	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	3.5	
43	Quay phim	3.5	
44	Truyền thông đa phương tiện	3.5	
45	Kỹ thuật phần mềm	3.5	
46	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	3.5	
47	Kinh doanh quốc tế	3	
48	Quan hệ quốc tế	3	
49	Sư phạm mầm non	3.5	
50	Quản lý bệnh viện	4	

2.11 Thông tin trực giải đáp thắc mắc quá trình đăng ký dự thi và xét tuyển:

Địa chỉ website: www.ntt.edu.vn

Hotline: 19002039

STT	Họ tên	Chức danh	Điện thoại & Email
1	Trần Xuân Hiên	PGĐ TTTS	0914 298 300 txhien@ntt.edu.vn
2	Nguyễn Chí Thúc	PGĐ TTTS	0912 298 300 ncthuc@ntt.edu.vn
3	Hồ Thanh Tinh	PGĐ TTTS	0906 298 300 httinh@ntt.edu.vn
4	Lư Trung Đức	PGĐ TTTS	0902 298 300 ltduc@ntt.edu.vn

2.12 Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

2.12.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Phương án tuyển sinh năm 2020:

- ✚ Phương thức 1: trường xét điểm cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2020.
- ✚ Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12 theo quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ giáo dục.
- ✚ Phương thức 3: xét điểm những thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.
- ✚ Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Phương án tuyển sinh năm 2021:

- ✚ Phương thức 1: trường xét điểm cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2021.
- ✚ Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12 theo quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ giáo dục.

Mã trường: NTT

- ✚ **Phương thức 3:** xét điểm những thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM.
- ✚ **Phương thức 4:** xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

2.12.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)		Năm tuyển sinh -1 (2021)	
	Chỉ tiêu	Điểm TT	Chỉ tiêu	Điểm TT
Nhóm ngành II				
Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	50	15	55	15
Thiết kế đồ họa	55	15	60	15
Thanh nhạc	105	15	116	15
Piano	40	15	40	15
Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình	50	15	55	15
Quay phim	30	15	33	15
Thiết kế nội thất	22	15	24	15
Nhóm ngành III				
Kế toán	165	15	200	15
Tài chính ngân hàng	380	15	390	15
Quản trị kinh doanh	413	16	540	19
Luật kinh tế	242	15	290	15
Quản trị nhân lực	87	15	90	15
Marketing	55	15	61	15
Thương mại điện tử	90	15	90	15
Nhóm ngành IV				
Công nghệ sinh học	55	15	60	15
Nhóm ngành V				
Kỹ thuật điện, điện tử	26	15	60	15
Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	68	15	70	15
Công nghệ kỹ thuật hóa học	121	15	130	15
Quản lý tài nguyên và môi trường	99	15	100	15
Công nghệ kỹ thuật Ô tô	420	17	460	19
Kỹ thuật xây dựng	193	15	200	15
Công nghệ thông tin	496	15	400	16
Công nghệ thực phẩm	110	15	120	15

Mã trường: NTT

Kiến trúc	44	15	48	15
Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp	22	15	24	15
Vật lý Y khoa	33	15	36	15
Kỹ thuật Y sinh	44	15	48	15
Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	44	15	48	15
Nhóm ngành VI				
Y khoa	440	24	480	24.5
Dược	662	21	730	21
Điều dưỡng	235	19	280	19
Y học dự phòng	110	19	80	19
Kỹ thuật xét nghiệm y học	256	19	250	19
Nhóm ngành VII				
Ngôn ngữ Anh	426	15	450	15
Ngôn ngữ Trung Quốc	48	15	53	16
Việt Nam học	33	15	36	15
Quản trị khách sạn	439	16	470	16
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	337	15	340	16
Đông phương học	55	15	61	15
Du lịch	269	15	170	15
Quan hệ công chúng	22	15	24	15
Tâm lý học	22	15	64	15
Truyền thông đa phương tiện	22	15	24	15
Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	90	15	90	15
Tổng	7025		7680	

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

3.1 Thực hiện theo các mốc cụ thể trong từng phương thức như trên.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:**4.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:****4.1.1 Thống kê diện tích:**

	Phòng học, phòng chức năng	Phòng	Diện tích (m2)
	A	1	2
1.	Phòng học	479	35,866
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	5,015
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	165	16,874
	- Phòng học dưới 50 chỗ	136	6,227
	Trong đó:	-	-

Mã trường: NTT

	- Phòng học máy tính	25	2,102
	- Phòng học ngoại ngữ	1	107
	- Phòng học nhạc, hoạ	10	451
	- Phòng học đa năng	18	3,639
	- Phòng học khác	185	15,079
2.	Phòng chức năng		
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	4	1,650
	- Phòng thí nghiệm	85	7,036
	- Xưởng, phòng thực hành	78	5,369
	- Nhà tập đa năng	2	184
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	161	14,260
3.	Diện tích khác:		
	- Ký túc xá/ khu nội trú	21	754
	- Bể bơi	-	-
	- Sân vận động	1	800

4.1.2 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e – book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí, báo	e-book	CSDL điện tử
1	Nhóm ngành I (không có)				12 Cơ sở dữ liệu ebooks và tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được mua, đăng ký quyền truy cập sử dụng từ dự án tài trợ: 1. CSDL Proquest Central; 2. CSDL SpringerLink; 3. CSDL IEEE; 4. CSDL ScienceDirect ; 5. CSDL SAGE e-Journals Collection 6. CSDL Emerald e-Journals Collection 7. CSDL IG Publishing 8. CSDL STD - Tài liệu
2	Nhóm ngành II (Thiết kế đồ họa, Thanh nhạc, Thiết kế nội thất)	3677 nhan đề/ 15767 bản	9	1425	
3	Nhóm ngành III (Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Luật kinh tế, Quản trị nhân lực, Thư ký văn phòng)	7408 nhan đề/ 39030 bản	35	9015	
4	Nhóm ngành IV (Công nghệ sinh học)	3079 nhan đề/ 12592 bản	13	884	
5	Nhóm ngành V (Kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, Công	7907 nhan đề/ 31550 bản	33	5687	

Mã trường: NTT

	nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Công nghệ may, Công nghệ thực phẩm, Kiến trúc, Kỹ thuật Y học)				KH&CN Việt Nam (Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia); 9. CSDL Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam (Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia); 10. CSDL Xây dựng và Kiến trúc (Nhà xuất bản Xây dựng)
6	Nhóm ngành VI (Dược, Điều dưỡng)	3639 nhan đề/ 19145 bản	13	1130	11. Thư viện Pháp Luật 12. Tài liệu số (Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vina) 19 cơ sở dữ liệu (CSDL) Open Access 1. Open Textbook Library ; 2. BC Campus Open Textbook 3. DOAJ - Directory of Open Access Journals ; 4. OATD - Open access Thesis and Dissertation ; 5. DOAB - Directory of Open Access Books ; 6. OpenDOAR - The Directory of Open Access Resources ; 7. ETDs – Global Electronic Thesis and Dissertation Search ; 8. WorldWideScience.org 9. BI- Bioline International ; 10. ArXiv ; 11. The Online Book Page ; 12. CSDL RePEc ; 13. Australasian Digital Theses Program (ADT) 14. SAGE Open ; 15. Journals Online ; 16. Tập chí Khoa học Việt Nam trực tuyến - VJOL ; 17. Ngân hàng thế giới (WB) 18. Google Books 19. CSDL OpenStax
7	Nhóm ngành VII(Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật, Quản lý tài nguyên và môn trường, Việt Nam học)	6638 nhan đề/ 20055 bản	18	3401	

4.1 Danh sách giảng viên: Đính kèm phụ lục

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành I					0			
Nhóm ngành II					43		41	
Nhóm ngành III					635		563	
Nhóm ngành IV					49		44	
Nhóm ngành V					592		504	
Nhóm ngành VI					1487		1124	
Nhóm ngành VII					554		428	
Tổng					3.268		2.619	

6. Tài chính :

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường là 891 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là 29.700.000đ/SV/năm.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Vụ GD ĐH):
- Lưu VT, TTTS./.

HIỆU TRƯỞNG